CENCO

## CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP CENCO

### PHÂN PHỐI ĐỘC QUYỀN AC SERVO HITEKK

- ✓ Đa chức năng điều khiển
- ✓ Độ bền cao
- ✓ Tiết kiệm chi phí
- ✓ Bảo hành 18 tháng, đổi mới 30 ngày

HITEKK

Hitekk Servo đem một thiết bị cao cấp vào các ứng dụng thực tế với chất lượng, độ bền cực tốt và giá thành cực kỳ hợp lý.
Được đảm bảo bằng các cam kết dịch vụ hậu mãi

**AC Servo HITEKK được thiết kế với nhiều tính năng điều khiển chính xác vị trí, tốc độ, mang lại hiệu suất làm việc cao, hoạt động ổn định với độ bền cực tốt và giá thành cực kỳ hợp lý. Bộ Servo HITEKK bao gồm Servo Motor và Servo Driver với nhiều loại và công suất khác nhau để phù hợp với các yêu cầu ứng dụng khác nhau. Ngoài ra, còn có thêm hộp số bánh răng hành tinh cung cấp các tỷ số truyền khác nhau để điều chỉnh mô men và tốc độ đầu ra của động cơ servo.**

## CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP CENCO

Địa chỉ : Đồng Nò - Hoà Quý - Ngũ Hành Sơn - Đà Nẵng
Website: https://cenco.com.vn Email: infom.cenco@gmail.com
Hotline1: 0913.457.057 Hotline2: 0946.121.507- Hỗ trợ kỹ thuật: 0913.758.518

# AC SERVO MOTOR

Động cơ AC servo HITEKK có độ bền cao và tính ổn định vượt trội, cấp độ bảo vệ IP65 nên hoạt động được ở những môi trường bụi bẩn khắc nghiệt, khả năng điều khiển chính xác vị trí, tốc độ Độ phân giải Encoder 2500 xung/vòng, vừa đủ để đáp ứng hầu hết các ứng dụng không cần độ phân giải cực kỳ cao, vì thế giá thành cực kỳ hợp lý. Quý khách hàng cũng có thể tuỳ chọn loại encoder 17bit hoặc encoder tuyệt đối tuỳ theo ứng dụng.
Bao gồm các dòng : **60HS, 80HS, 110HS, 130HS, 180HS** với nhiều loại công suất khác nhau.

## DÒNG SẢN PHẨM 60HS

| **Without band brake** (không thắng) | | **60HS-M00630** | **60HS-M01330** | **60HS-M01930** | |
|---|---|---|---|---|---|
| **With band brake** (có thắng) | | **60HS-M00630 Z** | **60HS-M01330 Z** | **60HS-M01930 Z** | |
| Rated power (công suất định mức) (W) | | 200 | 400 | 600 | |
| Rated voltage (điện áp định mức) (V) | | 220 VAC | 220 VAC | 220 VAC | |
| Rated current (dòng điện định mức) (A) | | 1.2 | 2.8 | 3.5 | |
| Rated speed (tốc độ định mức) (R/min) | | 3000 | 3000 | 3000 | |
| Rated torque (moment định mức) (N.m) | | 0.637 | 1.27 | 1.9 | |
| Peak torque (moment tới hạn) (N.m) | | 1.9 | 3.9 | 5.37 | |
| Servo Driver type | Standard (cơ bản) | | | | |
| | High eficient(hiệu năng cao) | HT-15A | HT-15A | HT-15A | |
| Polar number (số cực) | | 4 | | | |
| Encoder line(PPR) | | 2500PPR /Incremental encoder (Standard) | | | |
| | | 17 bit incremental encoder (option) | | | |
| | | absolute encoder (option) | | | |
| Gear Box (hộp số) | | option: PL60,PF60,PLE60,PLF60,PL70 | | | |
| Protection grade (cấp độ bảo vệ) | | IP65 | | | |
| Use environment(môi trường hoạt động) | | Environment temperature:-20℃-50℃ Environment humidity:relatively humidity<90% (nhiệt độ từ:-20℃-50℃, độ ẩm <90%) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Motor winding socket | winding lead | U | | | | V | | | | W | | | | PE | | |
| | socket number | 2 | | | | 3 | | | | 4 | | | | 1 | | |
| Electric pulse encoder socket (15 cores) | signal wire | 5V | 0V | B+ | Z- | U+ | Z- | U- | A+ | V+ | W+ | V- | A- | B- | W- | PE |
| | socket number | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 1 |
| Absolute encoder socket (7 cores) | signal wire | E- | | E+ | | SD- | | 0V | | SD+ | | 5V | | PE | | |
| | socket number | 2 | | 3 | | 4 | | 5 | | 6 | | 7 | | 1 | | |

**With band brake**

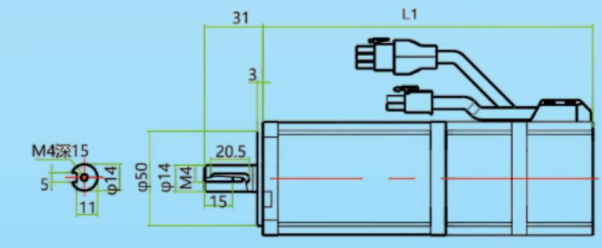


**Without band brake**

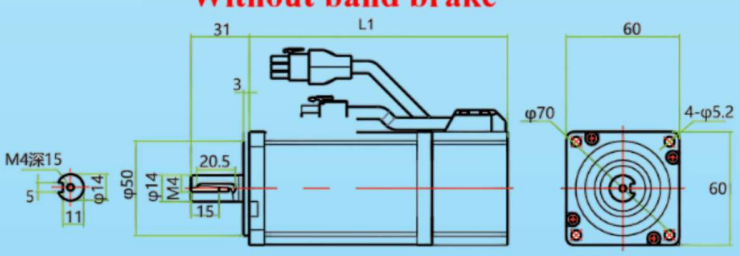


| | 60HS-M00630 | 60HS-M01330 | 60HS-M01930 |
|---|---|---|---|
| L1(without band brake) mm | 116 | 141 | 169 |
| L1(with band brake) mm | 154 | 179 | 207 |

# AC SERVO MOTOR

## DÒNG SẢN PHẨM 80HS

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **Without band brake** (không thắng) | | **80HS-M01330** | **80HS-M02430** | **80HS-M04025** | |
| **With band brake** (có thắng) | | **80HS-M01330Z** | **80HS-M02430Z** | **80HS-M04025Z** | |
| Rated power (công suất định mức) (KW) | | 0.4 | 0.75 | 1 | |
| Rated voltage (điện áp định mức) (V) | | 220 VAC | 220 VAC | 220 VAC | |
| Rated current (dòng điện định mức) (A) | | 2 | 3 | 4.4 | |
| Rated speed (tốc độ định mức) (R/min) | | 3000 | 3000 | 2500 | |
| Rated torque (moment định mức) (N.m) | | 1.27 | 2.4 | 4 | |
| Peak torque (moment tới hạn) (N.m) | | 3.8 | 7.1 | 12 | |
| Servo Driver type | Sandard (cơ bản) | | | | |
| | High eficient(hiệu năng cao) | HT-15A | HT-15A | HT-20A | |
| Polar number (số cực) | | 4 | | | |
| Encoder line(PPR) | | 2500PPR /Incremental encoder (Standard) | | | |
| | | 17 bit incremental encoder (option) | | | |
| | | absolute encoder (option) | | | |
| Gear Box (hộp số) | | option: PL80,PF80,PLE80,PLF80,PL90 | | | |
| Protection grade (cấp độ bảo vệ) | | IP65 | | | |
| Use environment(môi trường hoạt động) | | Environment temperature:-20°C-50°C Environment humidity:relatively humidity<90% (nhiệt độ từ:-20°C-50°C, độ ẩm <90%) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Motor winding socket | winding lead | U | | V | | W | | PE | | | | | | | | |
| | socket number | 2 | | 3 | | 4 | | 1 | | | | | | | | |
| Electric pulse encoder socket (15 cores) | signal wire | 5V | 0V | B+ | Z- | U+ | Z- | U- | A+ | V+ | W+ | V- | A- | B- | W- | PE |
| | socket number | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 1 |
| Absolute encoder socket (7 cores) | signal wire | E- | | E+ | | SD- | | 0V | | SD+ | | 5V | | PE | | |
| | socket number | 2 | | 3 | | 4 | | 5 | | 6 | | 7 | | 1 | | |

**With band brake**

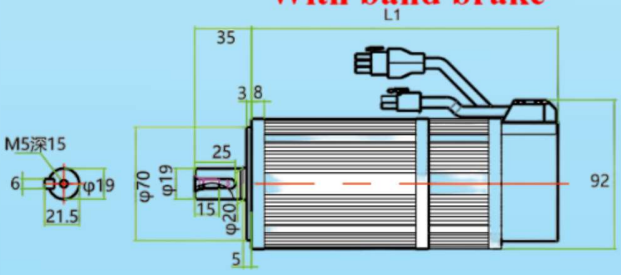


**Without band brake**

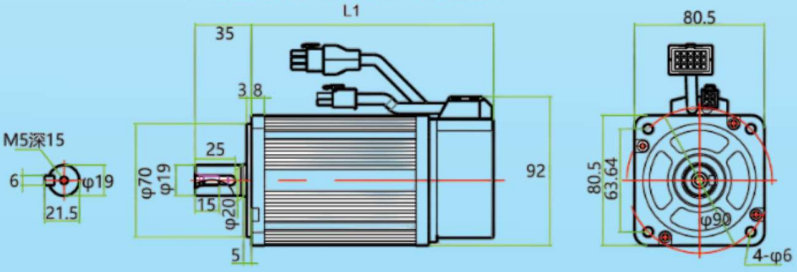


| | 80HS-M01330 | 80HS-M02430 | 80HS-M04025 |
|---|---|---|---|
| L1(without band brake) mm | 124 | 151 | 191 |
| L1(with band brake) mm | 164 | 191 | 231 |

# AC SERVO MOTOR

## DÒNG SẢN PHẨM 110HS

| **Without band brake** (không thắng | | **110HS-M02030** | **110HS-M04020** | **110HS-M04030** | **110HS-M05030** | **110HS-M06020** | **110HS-M06030** |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **With band brake** (có thắng) | | **110HS-M02030Z** | **110HS-M04020Z** | **110HS-M04030Z** | **110HS-M05030Z** | **110HS-M06020Z** | **110HS-M06030Z** |
| Rated power (công suất định mức) (KW) | | 0.6 | 0.8 | 1.2 | 1.5 | 1.2 | 1.8 |
| Rated voltage (điện áp định mức) (V) | | 220 VAC | 220 VAC | 220 VAC | 220 VAC | 220 VAC | 220 VAC |
| Rated current (dòng điện định mức) (A) | | 4 | 3.2 | 5 | 6 | 4.5 | 6 |
| Rated speed (tốc độ định mức) (R/min) | | 3000 | 2000 | 3000 | 3000 | 2000 | 3000 |
| Rated torque (moment định mức) (N.m) | | 2 | 4 | 4 | 5 | 6 | 6 |
| Peak torque (moment tới hạn) (N.m) | | 6 | 12 | 12 | 15 | 12 | 18 |
| Servo Driver type | Sandard (cơ bản) | | | | HG-30A | | HG-30A |
| | High eficient (hiệu năng cao) | HT-15A | HT-15A | HT-20A | HT-30A | HT-20A | HT-30A |
| Polar number (số cực) | | 4 | | | | | |
| Encoder line(PPR) | | 2500PPR /Incremental encoder (Standard) | | | | | |
| | | 17 bit incremental encoder (option) | | | | | |
| | | absolute encoder (option) | | | | | |
| Gear Box (hộp số) | | option PLF120, PLE120 | | | | | |
| Protection grade (cấp độ bảo vệ) | | IP65 | | | | | |
| Use environment(môi trường hoạt động) | | Environment temperature:-20℃-50℃ Environment humidity:relatively humidity<90% (nhiệt độ từ:-20℃-50℃, độ ẩm <90%) | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Motor winding socket | winding lead | U | | | V | | | W | | | PE | | | | | | |
| | socket number | 2 | | | 3 | | | 4 | | | 1 | | | | | | |
| Electric pulse encoder socket (15 cores) | signal wire | 5V | 0V | A+ | B+ | Z+ | A- | B- | Z- | U+ | V+ | W+ | U- | V- | W- | PE | | |
| | socket number | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 1 | | |
| Absolute encoder socket (7 cores) | signal wire | E- | | E+ | | SD- | | 0V | | SD+ | | 5V | | PE | | | | |
| | socket number | 2 | | 3 | | 4 | | 5 | | 6 | | 7 | | 1 | | | | |

**With band brake**

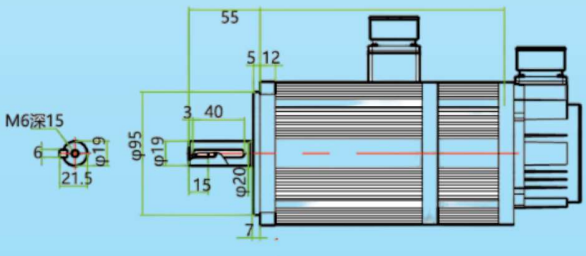


**Without band brake**

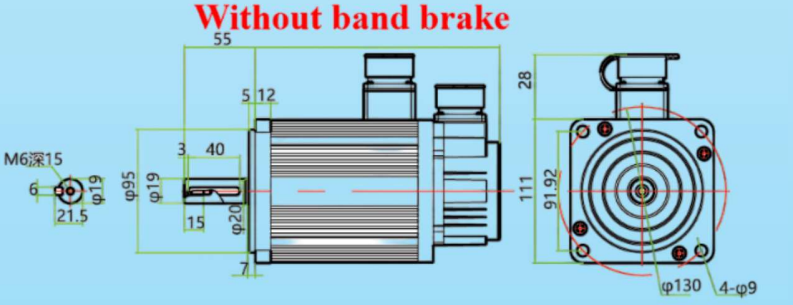


| | 110HS-M02030 | 110HS-M04020 | 110HS-M04030 | 110HS-M05030 | 110HS-M06020 | 110HS-M06030 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| L1(without band brake) mm | 160 | 190 | 190 | 205 | 220 | 250 |
| L1(with band brake) mm | 230 | 260 | 260 | 275 | 290 | 309 |

# AC SERVO MOTOR

## DÒNG SẢN PHẨM 130HS

| **Without band brake** (không thắng) | | **130HS-M04025** | **130HS-M05025** | **130HS-M06025** | **130HS-M07725** | **130HS-M10015** | **130HS-M10025** | **130HS-M15015** | **130HS-M15025** |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **With band brake (có thắng)** | | **130HS-M04025Z** | **130HS-M05025Z** | **130HS-M06025Z** | **130HS-M07725Z** | **130HS-M10015Z** | **130HS-M10025Z** | **130HS-M15015Z** | **130HS-M15025Z** |
| Rated power (công suất định mức) (KW) | | 1 | 1.3 | 1.5 | 2 | 1.5 | 2.6 | 2.3 | 3.8 |
| Rated voltage (điện áp định mức) (V) | | 220 VAC | 220 VAC | 220 VAC | 220 VAC | 220 VAC | 220 VAC | 220 VAC | 220 VAC |
| Rated current (dòng điện định mức) (A) | | 4 | 5 | 6 | 7.5 | 6 | 10 | 9.5 | 13.5 |
| Rated speed (tốc độ định mức) (R/min) | | 2500 | 2500 | 2500 | 2500 | 1500 | 2500 | 1500 | 2500 |
| Rated torque (moment định mức) (N.m) | | 4 | 5 | 6 | 7.7 | 10 | 10 | 15 | 15 |
| Peak torque (moment tới hạn) (N.m) | | 12 | 15 | 18 | 22 | 25 | 25 | 30 | 30 |
| Servo Driver type | Sandard (cơ bản) | | | HG-30A | HG-30A | HG-30A | HG-30A | HG-30A | HG-50A |
| | High eficient (hiệu năng cao) | HT-20A | HT-20A | HT-30A | HT-30A | HT-30A | HT-30A | HT-30A | HT-50A |
| Polar number (số cực) | | 4 | | | | | | | |
| Encoder line(PPR) | | 2500PPR /Incremental encoder (Standard) | | | | | | | |
| | | 17 bit incremental encoder (option) | | | | | | | |
| | | absolute encoder (option) | | | | | | | |
| Gear Box (hộp số) | | option: PF130, PL120, PLF120, PLE120 | | | | | | | |
| Protection grade (cấp độ bảo vệ) | | IP65 | | | | | | | |
| Use environment(môi trường hoạt động) | | Environment temperature:-20℃-50℃ Environment humidity:relatively humidity<90% (nhiệt độ từ:-20℃-50℃, độ ẩm <90%) | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Motor winding socket | winding lead | U | | | | V | | | | W | | | | PE | | |
| | socket number | 2 | | | | 3 | | | | 4 | | | | 1 | | |
| Electric pulse encoder socket (15 cores) | signal wire | 5V | 0V | A+ | B+ | Z+ | A- | B- | Z- | U+ | V+ | W+ | U- | V- | W- | PE |
| | socket number | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 1 |
| Absolute encoder socket (7 cores) | signal wire | E- | | E+ | | SD- | | 0V | | SD+ | | 5V | | PE | | |
| | socket number | 2 | | 3 | | 4 | | 5 | | 6 | | 7 | | 1 | | |

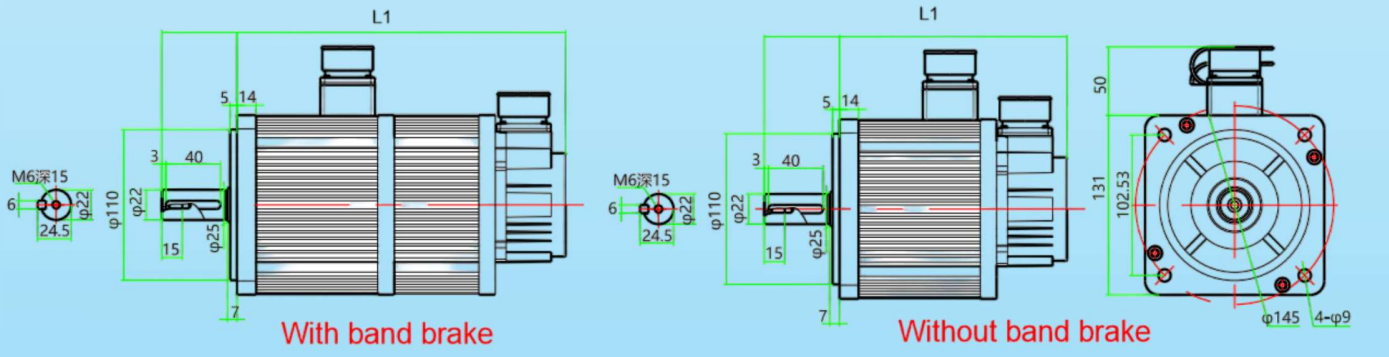


| | 130HS-M04025 | 130HS-M05025 | 130HS-M06025 | 130HS-M07725 | 130HS-M10015 | 130HS-M10025 | 130HS-M15015 | 130HS-M15025 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| L1(without band brake) mm | 168 | 174 | 181 | 194 | 211 | 211 | 233 | 233 |
| L1(with band brake) mm | 242 | 248 | 255 | 268 | 287 | 287 | 307 | 307 |

# AC SERVO MOTOR

## DÒNG SẢN PHẨM 180HS

| **Without band brake** (không thắng) | | **180HS-M19015** | **180HS-M21520** | **180HS-M27015** | **180HS-M35015** |
|---|---|---|---|---|---|
| **With band brake** (có thắng) | | **180HS-M19015Z** | **180HS-M21520Z** | **180HS-M27015Z** | **180HS-M35015Z** |
| Rated power (công suất định mức) (KW) | | 3 | 4.5 | 4.3 | 5.5 |
| Rated voltage (điện áp định mức) (VAC) | | 220 | 380 | 380 | 380 |
| Rated current (dòng điện định mức) (A) | | 12 | 9.5 | 10 | 12 |
| Rated speed (tốc độ định mức) (R/min) | | 1500 | 2000 | 1500 | 1500 |
| Rated torque (moment định mức) (N.m) | | 19 | 21.5 | 27 | 35 |
| Peak torque (moment tới hạn) (N.m) | | 47 | 53 | 67 | 70 |
| Servo Driver type | Sandard (cơ bản) | HG-50A | HGB75A | HGB75A | HGB75A |
| | High eficient(hiệu năng cao) | HT-50A | | | |
| Polar number (số cực) | | 4 | | | |
| Encoder line(PPR) | | 2500PPR /Incremental encoder (Standard) | | | |
| | | 17 bit incremental encoder (option) | | | |
| | | absolute encoder (option) | | | |
| Gear Box (hộp số) | | option PF142, PLE160, PLF160, PLE142, PLF142 | | | |
| Protection grade (cấp độ bảo vệ) | | IP65 | | | |
| Use environment(môi trường hoạt động) | | Environment temperature:-20℃-50℃ Environment humidity:relatively humidity<90% (nhiệt độ từ:-20℃-50℃, độ ẩm <90%) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Motor winding socket | winding lead | U | | | V | | | W | | | | PE | | | | |
| | socket number | 2 | | | 3 | | | 4 | | | | 1 | | | | |
| Electric pulse encoder socket (15 cores) | signal wire | 5V | 0V | A+ | B+ | Z+ | A- | B- | Z- | U+ | V+ | W+ | U- | V- | W- | PE |
| | socket number | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 1 |
| Absolute encoder socket (7 cores) | signal wire | E- | | E+ | | SD- | | 0V | | SD+ | | 5V | | PE | | |
| | socket number | 2 | | 3 | | 4 | | 5 | | 6 | | 7 | | 1 | | |

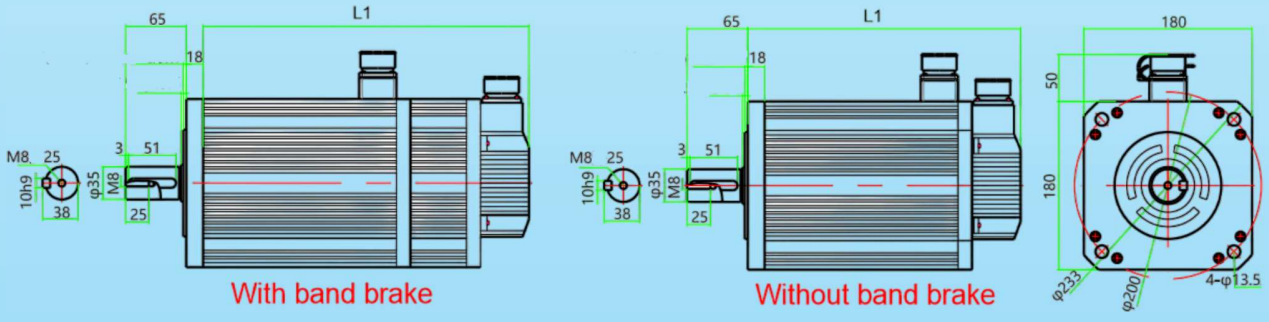


| | 180HS-M19015 | 180HS-M21520 | 180HS-M27015 | 180HS-M35015 |
|---|---|---|---|---|
| L1(without band brake) mm | 232 | 243 | 262 | 292 |
| L1(with band brake) mm | 304 | 316 | 334 | 364 |

# AC SERVO DRIVER

Bộ điều khiển AC Servo Driver HITEKK có độ bền và tính ổn định vượt trội, kích thước nhỏ gọn, dễ dàng cài đặt, đáp ứng được những ứng dụng điều khiển vị trí, tốc độ và moment. Có 2 dòng:
- Dòng sản phẩm tiêu chuẩn **HG** có giá thành cạnh tranh gồm **HG-30A, HG-50A** và **HGB75A.** Nguồn đầu vào có thể sử dụng 1 pha hoặc 3 pha 220VAC. Riêng dòng sản phẩm **HGB75A** sử dụng nguồn đầu vào 3 pha 380 VAC.
- Dòng sản phẩm hiệu suất cao **HT** điều khiển động cơ mạnh mẽ hơn, có thể chạy với các chế độ khắc nghiệt hơn như dừng đột ngột, chạy liên tục, tản nhiệt tốt hơn, có chuẩn truyền thông RS232 RS485, có nhiều model: **HT-15A, HT-20A, HT-30A, HT-50A** để phù hợp với nhiều công suất của động cơ. Nguồn đầu vào có thể 1pha hoặc 3pha 220VAC.

## DÒNG SẢN PHẨM TIÊU CHUẨN HG-30A, HG-50A

- Nguồn điện đầu vào có thể sử dụng điện 1 pha hoặc 3 pha 220VAC
- HG-30A dùng cho động cơ 1.2kw đến 2.6kw.
- HG-50A dùng cho động cơ nhỏ hơn 4.5kw.

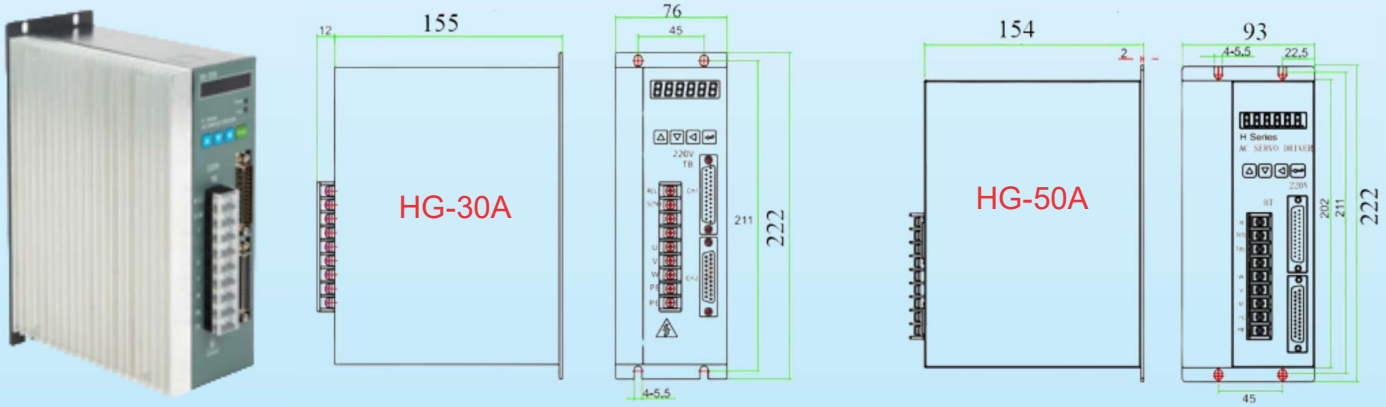


| Type | HG-30A/HG-50A | |
|---|---|---|
| Power input (nguồn cấp) | **Single Phase 220VAC 50/60Hz or Three Phase 220VAC 50/60Hz** **(1pha 220VAC 50/60Hz hoặc 3 pha 220VAC 50/60Hz)** | |
| Encoder Feedback (phản hồi encoder) | 2500 lines incremental encoder(2500xung/vòng) | |
| Pulse signal input (tín hiệu xung đầu vào) | Direction+pulse; A/B phase quadrature pulse; CW/CCW pulse (hướng + xung/ xung A B vuông góc, xung thuận ngược chiều kim đồng hồ) | |
| Digital input | 8-channel digital input (8 kênh đầu vào số) | |
| Digital output | 4-channel digital output(4 kênh đầu ra số) | |
| Analog input (tín hiệu tương tự đầu vào) | 1 analog input function (1 chức năng đầu vào tương tư) | |
| Control method (cách thức điều khiển) | Position control; Speed control; Torque control; Jog control (vị trí, tốc độ, quán tính; JOG) | |
| Protection function (chức năng bảo vệ) | overvoltage, overcurrent, overload, overspeed, undervoltage, overheating, encoder failure, power supply phase loss, fan failure, etc… (quá áp, quá dòng, quá tải, quá tốc độ, thấp áp, quá nhiệt, lỗi encoder,mất pha nguồn cấp, lỗi quạt làm mát,vv…) | |
| Use environment (môi trường hoạt động) | Environment temperature:-20°C-50°C, Environment humidity: relatively humidity<90% (nhiệt độ -20°C đến 50°C, độ ẩm dưới 90%) | |
| Protection grade (cấp bảo vệ) | IP20 | |
| Size (LxHxD) mm (kích thước) | HG-30A: 76x155x222 | HG-50A: 93x154x222 |
| Recommended with servo motors (khuyên dùng với động cơ) | **1.2KW ~ 2.6KW** | **below 4.5KW(≤4.5KW)** |

# AC SERVO DRIVER

## DÒNG SẢN PHẨM TIÊU CHUẨN HGB75A

- Nguồn điện đầu vào 3 pha 380VAC
- Thường dùng điều khiển các động cơ có công suất dưới 7.5KW

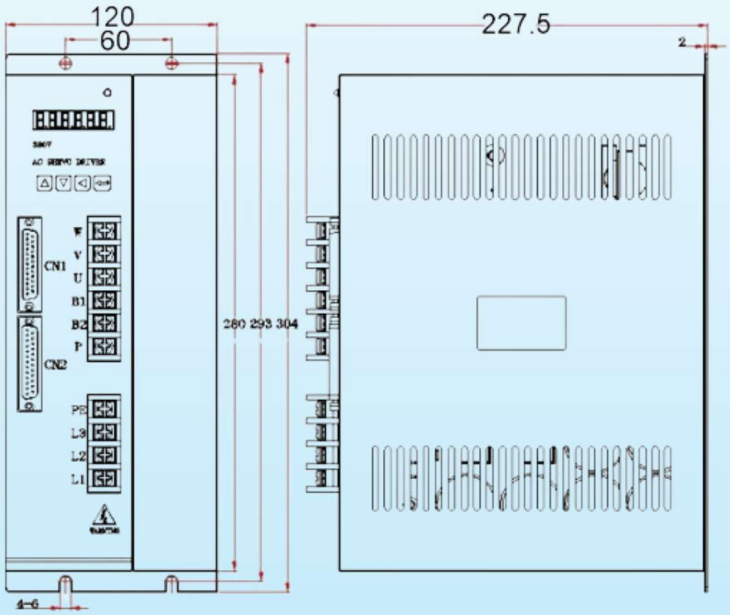


| Type | HGB75A |
|---|---|
| Power input (nguồn cấp) | **Three Phase 380VAC 50/60Hz (3 pha 380 VAC)** |
| Encoder Feedback (phản hồi encoder) | 2500 lines incremental encoder, 17bit, 23bit absolute encoder (2500xung/vòng,17bit hoặc 23 bit loại tương đối hoặc encoder tuyệt đối) |
| Pulse signal input (tín hiệu xung đầu vào) | Pulse+symbol, CCW pulse/CW pulse(xung+kí hiệu, ngược/thuận kim đồng hồ |
| Digital input | 4-channel digital input (4 kênh đầu vào số) |
| Digital output | 3-channel digital output(3 kênh đầu ra số) |
| Analog input (tín hiệu tương tự đầu vào) | 1 analog input function (1 chức năng đầu vào tương tư) |
| Control method (cách thức điều khiển) | Position control;Speed control;Jog control(vị trí, tốc độ, JOG) |
| Protection function (chức năng bảo vệ) | overvoltage, overcurrent, overload, overspeed, undervoltage, overheating, encoder failure, power supply phase loss, fan failure, etc… (quá áp, quá dòng, quá tải, quá tốc độ, thấp áp, quá nhiệt, lỗi encoder,mất pha nguồn cấp, lỗi quạt làm mát,vv…) |
| Use environment (môi trường hoạt động) | Environment temperature:-20°C-50°C, Environment humidity:relatively humidity<90% (nhiệt độ -20°C đến 50°C, độ ẩm dưới 90%) |
| Protection grade (cấp bảo vệ) | IP20 |
| Size (LxHxD) mm (kích thước) | 120x304x227.5 |
| Recommended with servo motors (khuyên dùng với động cơ) | **BELOW 7.5 KW (dưới 7.5 kw)** |

# AC SERVO DRIVER

## DÒNG SẢN PHẨM HIỆU SUẤT CAO HT-15A

- Nguồn điện đầu vào có thể sử dụng điện 1 pha hoặc 3 pha 220VAC
- Thường dùng điều khiển các động cơ có công suất từ 0.75 KW trở xuống

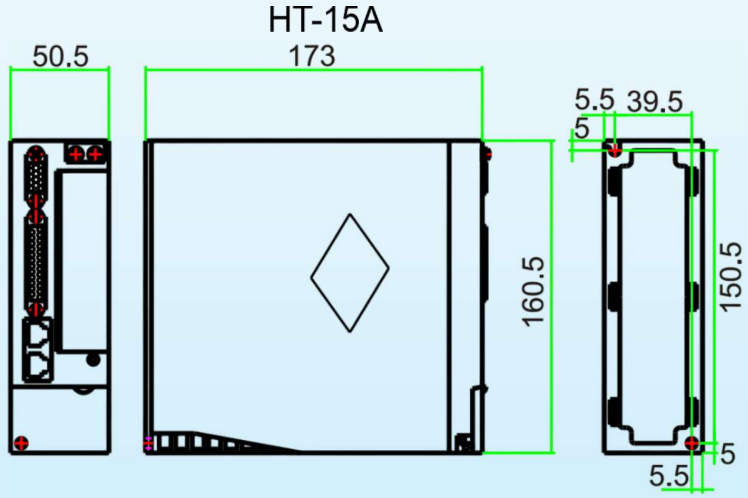


| Type | HT-15A |
|---|---|
| Power input (nguồn cấp) | **Single Phase 220VAC 50/60Hz or Three Phase 220VAC 50/60Hz** **(1pha 220VAC 50/60Hz hoặc 3 pha 220VAC 50/60Hz)** |
| Encoder Feedback (phản hồi encoder) | 2500 lines incremental encoder, 17bit, 23bit absolute encoder (2500xung/vòng,17bit hoặc 23 bit loại tương đối hoặc encoder tuyệt đối) |
| Pulse signal input (tín hiệu xung đầu vào) | Direction+pulse; A/B phase quadrature pulse; CW/CCW pulse (hướng + xung/ xung A B vuông góc, xung thuận ngược chiều kim đồng hồ) |
| Digital input | 5-channel digital input (5 kênh đầu vào số) |
| Digital output | 4-channel digital output(4 kênh đầu ra số) |
| Analog input (tín hiệu tương tự đầu vào) | 1 analog input function (1 chức năng đầu vào tương tư) |
| Communication interfaces (giao diện giao tiếp) | RS-232 for servo driver debugging/RS485 for customer on side networking communication (RS-232 hoặc RS-485 ) |
| Control mode(chế độ điều khiển) | 1.Position 2. Speed 3.Torque 4.Position/speed 5.Speed/torque 6.Torque/position (1.vị trí 2. tốc độ 3. momen 4. vị trí/tốc độ 5. tốc độ/momen 6. momen/vị trí) |
| Protection function (chức năng bảo vệ) | overvoltage, overcurrent, overload, overspeed, undervoltage, overheating, encoder failure, power supply phase loss, fan failure, etc… (quá áp, quá dòng, quá tải, quá tốc độ, thấp áp, quá nhiệt, lỗi encoder,mất pha nguồn cấp, lỗi quạt làm mát, vv…) |
| Use environment (môi trường hoạt động) | Environment temperature:-20℃-50℃, Environmenthumidity: relatively humidity<90% (nhiệt độ -20℃ đến 50℃, độ ẩm dưới 90%) |
| Protection grade (cấp bảo vệ) | IP20 |
| Size (LxHxD) mm (kích thước) | 50x160x173 |
| Recommended with servo motors (khuyên dùng với động cơ) | **0.2KW ~ 0.75KW** |

# AC SERVO DRIVER

## DÒNG SẢN PHẨM HIỆU SUẤT CAO HT-20A

- Nguồn điện đầu vào có thể sử dụng điện 1 pha hoặc 3 pha 220VAC
- Thường dùng điều khiển các động cơ có công suất từ 1KW đến 1.2KW

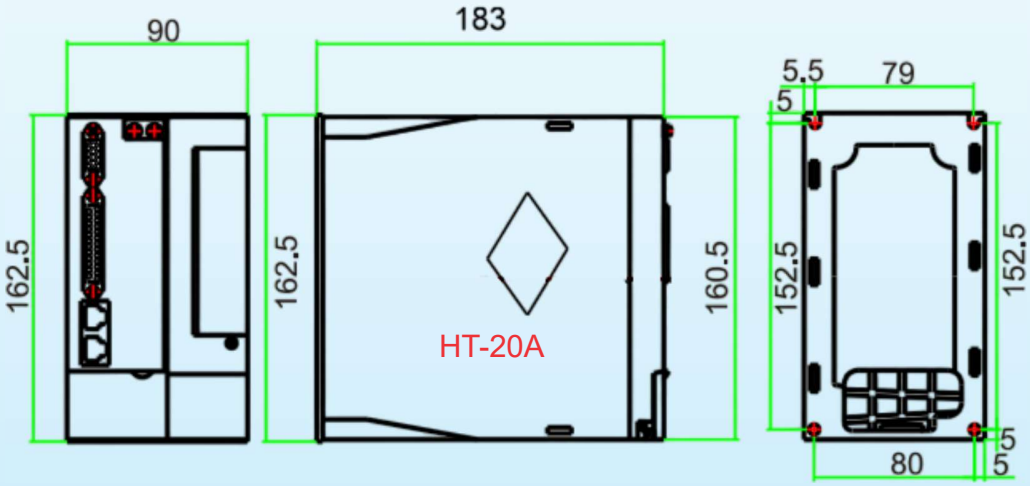


| Type | HT-20A |
|---|---|
| Power input (nguồn cấp) | **Single Phase 220VAC 50/60Hz or Three Phase 220VAC 50/60Hz** **(1pha 220VAC 50/60Hz hoặc 3 pha 220VAC 50/60Hz)** |
| Encoder Feedback (phản hồi encoder) | 2500 lines incremental encoder, 17bit, 23bit absolute encoder (2500xung/vòng,17bit hoặc 23 bit loại tương đối hoặc encoder tuyệt đối) |
| Pulse signal input (tín hiệu xung đầu vào) | Direction+pulse; A/B phase quadrature pulse; CW/CCW pulse (hướng + xung/ xung A B vuông góc, xung thuận ngược chiều kim đồng hồ) |
| Digital input | 5-channel digital input (5 kênh đầu vào số) |
| Digital output | 4-channel digital output(4 kênh đầu ra số) |
| Analog input (tín hiệu tương tự đầu vào) | 1 analog input function (1 chức năng đầu vào tương tư) |
| Communication interfaces (giao diện giao tiếp) | RS-232 for servo driver debugging/RS485 for customer on side networking communication (RS-232 hoặc RS-485 ) |
| Control mode(chế độ điều khiển) | 1.Position 2. Speed 3.Torque 4.Position/speed 5.Speed/torque 6.Torque/position (1.vị trí 2. tốc độ 3. momen 4. vị trí/tốc độ 5. tốc độ/momen 6. momen/vị trí) |
| Protection function (chức năng bảo vệ) | overvoltage, overcurrent, overload, overspeed, undervoltage, overheating, encoder failure, power supply phase loss, fan failure, etc… (quá áp, quá dòng, quá tải, quá tốc độ, thấp áp, quá nhiệt, lỗi encoder,mất pha nguồn cấp, lỗi quạt làm mát, vv…) |
| Use environment (môi trường hoạt động) | Environment temperature:-20°C-50°C, Environmenthumidity: relatively humidity<90% (nhiệt độ -20°C đến 50°C, độ ẩm dưới 90%) |
| Protection grade (cấp bảo vệ) | IP20 |
| Size (LxHxD) mm (kích thước) | 90x160x183 |
| Recommended with servo motors (khuyên dùng với động cơ) | **1.0KW ~ 1.3KW** |

# AC SERVO DRIVER

## DÒNG SẢN PHẨM HIỆU SUẤT CAO HT-30A

- Nguồn điện đầu vào có thể sử dụng điện 1 pha hoặc 3 pha 220VAC
- Thường dùng điều khiển các động cơ có công suất từ 1.5KW đến 2.6KW

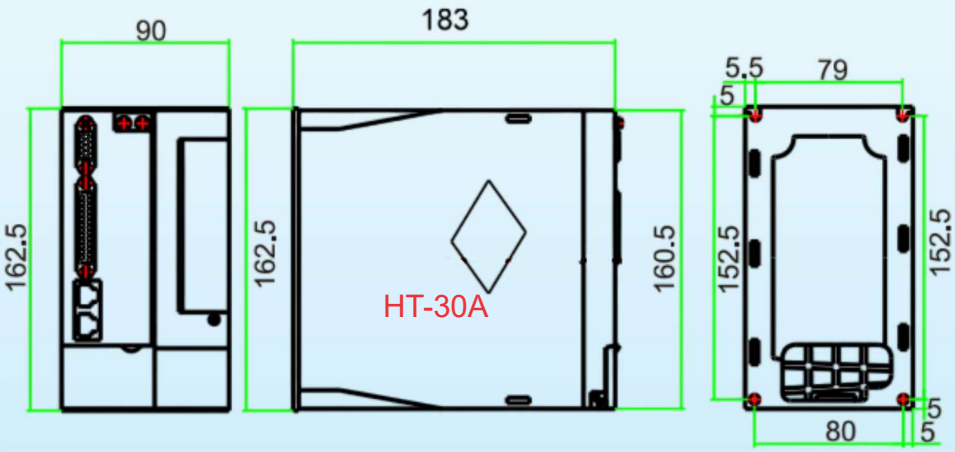


| Type | HT-30A |
|---|---|
| Power input (nguồn cấp) | **Single Phase 220VAC 50/60Hz or Three Phase 220VAC 50/60Hz** **(1pha 220VAC 50/60Hz hoặc 3 pha 220VAC 50/60Hz)** |
| Encoder Feedback (phản hồi encoder) | 2500 lines incremental encoder, 17bit, 23bit absolute encoder (2500xung/vòng,17bit hoặc 23 bit loại tương đối hoặc encoder tuyệt đối) |
| Pulse signal input (tín hiệu xung đầu vào) | Direction+pulse; A/B phase quadrature pulse; CW/CCW pulse (hướng + xung/ xung A B vuông góc, xung thuận ngược chiều kim đồng hồ) |
| Digital input | 5-channel digital input (5 kênh đầu vào số) |
| Digital output | 4-channel digital output(4 kênh đầu ra số) |
| Analog input (tín hiệu tương tự đầu vào) | 1 analog input function (1 chức năng đầu vào tương tư) |
| Communication interfaces (giao diện giao tiếp) | RS-232 for servo driver debugging/RS485 for customer on side networking communication (RS-232 hoặc RS-485 ) |
| Control mode(chế độ điều khiển) | 1.Position 2. Speed 3.Torque 4.Position/speed 5.Speed/torque 6.Torque/position (1.vị trí 2. tốc độ 3. momen 4. vị trí/tốc độ 5. tốc độ/momen 6. momen/vị trí) |
| Protection function (chức năng bảo vệ) | overvoltage, overcurrent, overload, overspeed, undervoltage, overheating, encoder failure, power supply phase loss, fan failure, etc… (quá áp, quá dòng, quá tải, quá tốc độ, thấp áp, quá nhiệt, lỗi encoder,mất pha nguồn cấp, lỗi quạt làm mát, vv…) |
| Use environment (môi trường hoạt động) | Environment temperature:-20°C-50°C, Environmenthumidity: relatively humidity<90% (nhiệt độ -20°C đến 50°C, độ ẩm dưới 90%) |
| Protection grade (cấp bảo vệ) | IP20 |
| Size (LxHxD) mm (kích thước) | 90x160x183 |
| Recommended with servo motors (khuyên dùng với động cơ) | **1.5KW ~ 2.6 KW** |

# AC SERVO DRIVER

## DÒNG SẢN PHẨM HIỆU SUẤT CAO HT-50A

- Nguồn điện đầu vào có thể sử dụng điện 1 pha hoặc 3 pha 220VAC
- Thường dùng điều khiển các động cơ có công suất dưới 4.5KW

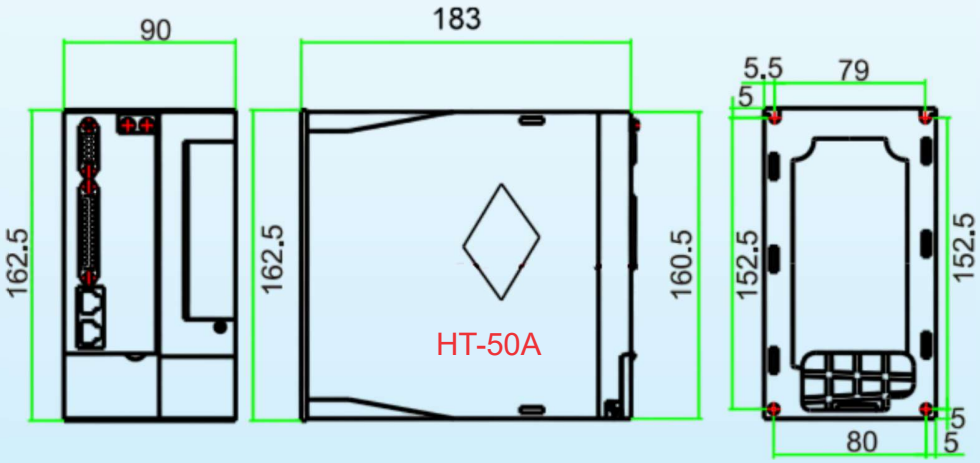


| Type | HT-50A |
|---|---|
| Power input (nguồn cấp) | **Single Phase 220VAC 50/60Hz or Three Phase 220VAC 50/60Hz** **(1pha 220VAC 50/60Hz hoặc 3 pha 220VAC 50/60Hz)** |
| Encoder Feedback (phản hồi encoder) | 2500 lines incremental encoder, 17bit, 23bit absolute encoder (2500xung/vòng,17bit hoặc 23 bit loại tương đối hoặc encoder tuyệt đối) |
| Pulse signal input (tín hiệu xung đầu vào) | Direction+pulse; A/B phase quadrature pulse; CW/CCW pulse (hướng + xung/ xung A B vuông góc, xung thuận ngược chiều kim đồng hồ) |
| Digital input | 5-channel digital input (5 kênh đầu vào số) |
| Digital output | 4-channel digital output(4 kênh đầu ra số) |
| Analog input (tín hiệu tương tự đầu vào) | 1 analog input function (1 chức năng đầu vào tương tư) |
| Communication interfaces (giao diện giao tiếp) | RS-232 for servo driver debugging/RS485 for customer on side networking communication (RS-232 hoặc RS-485 ) |
| Control mode(chế độ điều khiển) | 1.Position 2. Speed 3.Torque 4.Position/speed 5.Speed/torque 6.Torque/position (1.vị trí 2. tốc độ 3. momen 4. vị trí/tốc độ 5. tốc độ/momen 6. momen/vị trí) |
| Protection function (chức năng bảo vệ) | overvoltage, overcurrent, overload, overspeed, undervoltage, overheating, encoder failure, power supply phase loss, fan failure, etc… (quá áp, quá dòng, quá tải, quá tốc độ, thấp áp, quá nhiệt, lỗi encoder,mất pha nguồn cấp, lỗi quạt làm mát, vv…) |
| Use environment (môi trường hoạt động) | Environment temperature:-20°C-50°C, Environmenthumidity: relatively humidity<90% (nhiệt độ -20°C đến 50°C, độ ẩm dưới 90%) |
| Protection grade (cấp bảo vệ) | IP20 |
| Size (LxHxD) mm (kích thước) | 90x160x183 |
| Recommended with servo motors (khuyên dùng với động cơ) | **BELOW 4.5 KW (nhỏ hơn 4.5 kw)** |

# PLANETARY GEAR BOX

Hộp giảm tốc bánh răng hành tinh HITEKK cung cấp nhiều loại có tỷ số truyền khác nhau để điều chỉnh momen và tốc độ đầu ra của động cơ, giá trị hiệu suất truyền lực mô men cao.
Đầu ra có nhiều hình dạng phù hợp với nhiều ứng dụng.
Các dòng sản phẩm nổi bật PLE60/PLF60, PLE90/PLF90, PLE120/PLF120, PLE160/PLF160, PLE142/PLF142.
Ngoài ra còn nhiều loại hộp số có kích thước và hình dạng khác để dùng cho nhiều ứng dụng có yêu cầu đặc biệt.
Quý khách hàng có thể truy cập vào website https://cenco.com.vn/ để tìm loại hộp số phù hợp với ứng dụng

| Gear head series code: |
|---|
| PL:round mounting flange series |
| PF:square mounting flange series |
| WPL:right angle input round mounting flange series |
| WPF:right angle input square mounting flange series |
| PS:high stiffness series |

| Product series | Stage | Ratio | Adaptive Servo Motor |
|---|---|---|---|
| PLE60/PLF60 | 1 | 3K、4K、5K、7K、8K、10K | 60cmx60cm square flange servo motor |
| | 2 | 12K、16K、20K、21K、24K、25K、28K<br>30K、32K、35K、40K、50K、70K、80K | 60cmx60cm square flange servo motor |
| | 3 | 48K、60K、64K、75K、80K、84K、96K<br>100K、125K、175K、200K、448K、512K | 60cmx60cm square flange servo motor |
| PLE90/PLF90 | 1 | 3K、4K、5K、7K、8K、10K | 80cmx80cm square flange servo motor |
| | 2 | 16K、20K、25K、28K、32K、35K<br>40K、50K、56K、64K、70K、80K | 80cmx80cm square flange servo motor |
| | 3 | 48K、60K、64K、80K、84K、96K<br>125K、175K、200K、448K、512K | 80cmx80cm square flange servo motor |
| PLE120/PLF120 | 1 | 3K、4K、5K、7K、10K | 110cmx110cm,130cmx130cm square flange servo motor |
| | 2 | 16K、20K、25K、28K、35K<br>40K、49K、50K、70K、100K | 110cmx110cm,130cmx130cm square flange servo motor |
| PLE160/PLF160 | 1 | 3K、4K、5K、7K、8K、10K | 180cmx180cm square flange servo motor |
| | 2 | 12K、15K、16K、20K、25K、28K<br>32K、35K、40K、49K、56K、64K | 180cmx180cm square flange servo motor |
| PLE142/PLF142 | 1 | 3K、4K、5K、7K、8K、10K | 180cmx180cm square flange servo motor |
| | 2 | 12K、15K、16K、20K、25K、28K<br>32K、35K、40K、49K、56K、64K | 180cmx180cm square flange servo motor |
| | 3 | 48K、60K、64K、80K、84K、96K<br>125K、175K、200K、448K、512K | 180cmx180cm square flange servo motor |

## MÃ SỐ ĐẶT HÀNG

| No | Motor model | Gear Box Model |
|---|---|---|
| 1 | 60HS | PLE60-N-60x60/PLF60-N-60x60 |
| 2 | 80HS | PLE90-N-80x80/PLF90-N-80x80 |
| 3 | 110HS | PLE120-N-110x110/PLF120-N-110x110 |
| 4 | 130HS | PLE120-N-130x130/PLF120-N-130x130 |
| 5 | 180HS | PLE160-N-180x180/PLF160-N-180x180 |
| 6 | 180HS | PLE142-N-180x180/PLF142-N-180x180 |
| N: Ratio | | |

# PLANETARY GEAR BOX

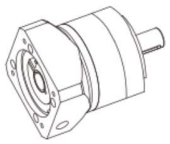

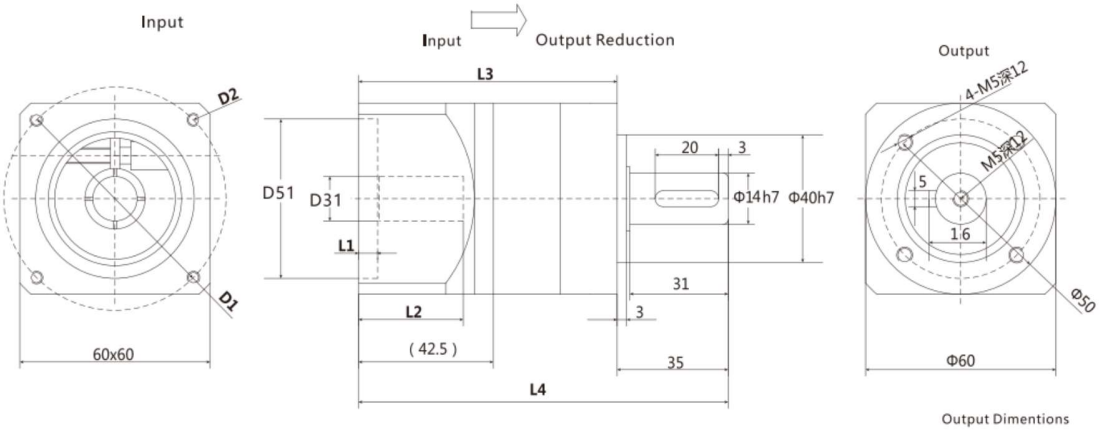


Output Dimentions

60圆-16*35/40*3/4-M5*50

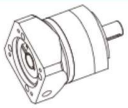

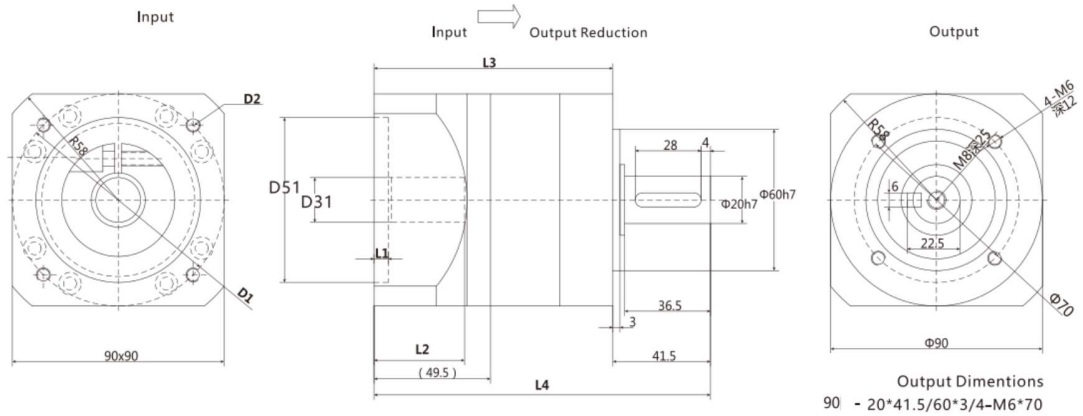


Output Dimentions

90 - 20*41.5/60*3/4-M6*70

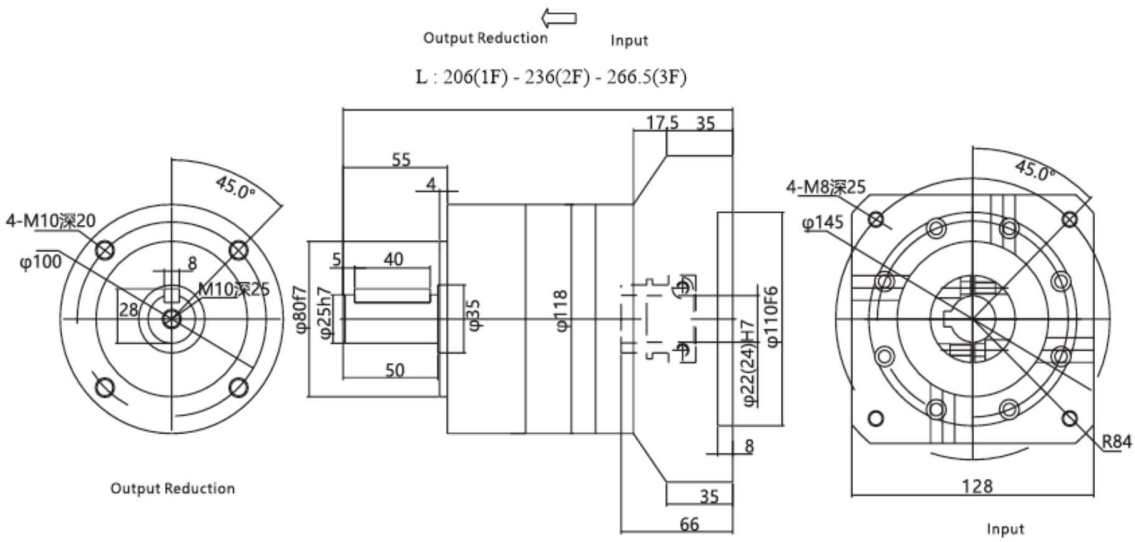

# PLANETARY GEAR BOX

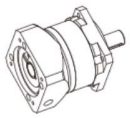

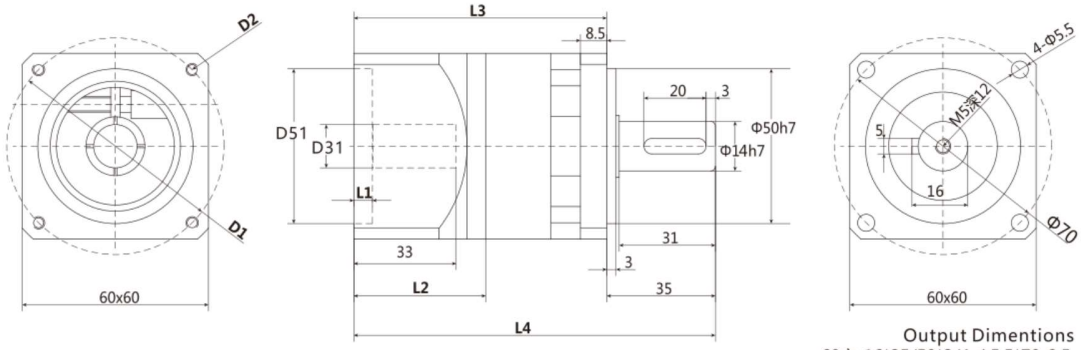


Output Dimentions
60方-16*35/50*3/4-Φ5.5*70-8.5

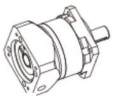

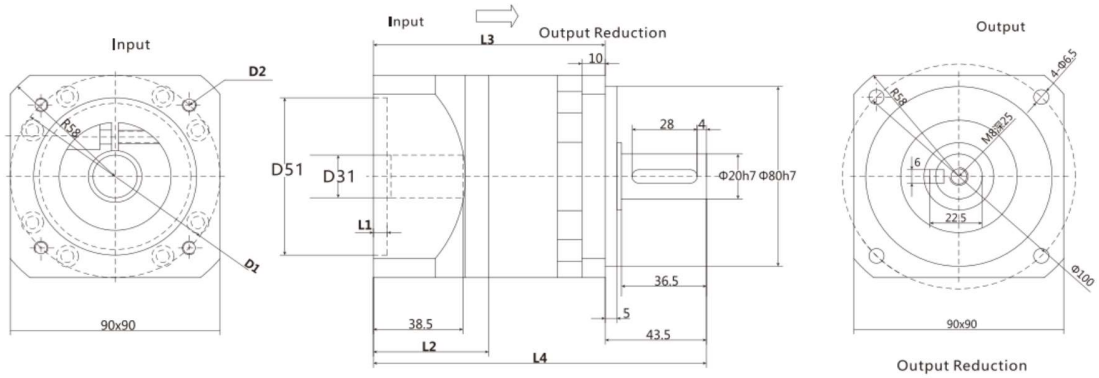


Output Reduction
90方-20*43.5/80*5/4-Φ6.5*100-10

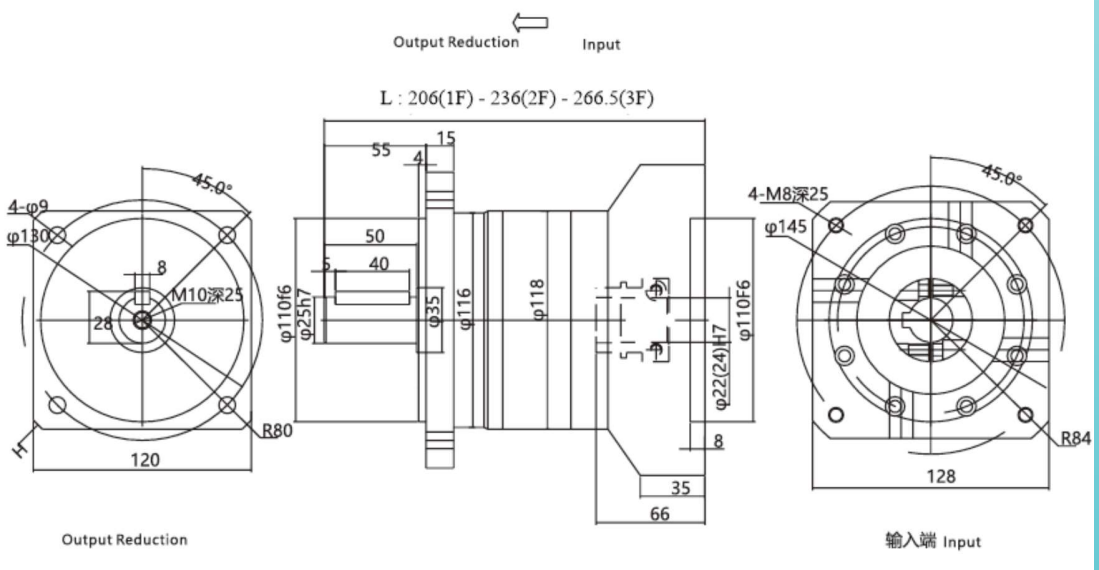

# QUẠT HÚT

Ngoài sản phẩm chủ lực là AC SERVO, HITEKK còn cung cấp dòng sản phẩm quạt hút hiệu năng cao. Sức hút và lưu lượng gió mạnh hơn hẳn các loại thông thường trên thị trường hiện nay. Ứng dụng cực kỳ hiệu quả cho các yêu cầu tản nhiệt thông gió tủ điện. Đặc biệt ngoài loại quạt hút vuông thông thường, HITEKK còn có dòng sản phẩm quạt hút ly tâm dùng điện 24VDC cực kỳ mạnh mẽ. Tất cả các dòng sản phẩm quạt hút của HITEKK đều dùng 100% dây đồng.

## QUẠT LY TÂM

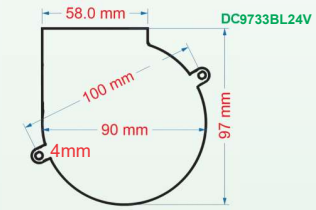

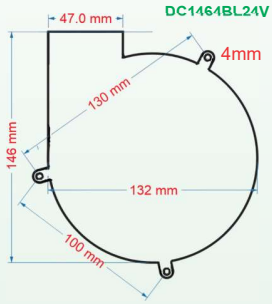

| TYPE | DC 9733BL24V | DC 14640BL24V |
|---|---|---|
| Rated power(W) | 14.4 | 24.8 |
| Rated voltage (VDC) | 24 | 24 |
| Rated current(A) | 0.6 | 1.2 |
| Rated speed(RPM) | 5500 | 3000 |
| SIZE (mm) | 97x90x33 | 146x132x40 |

## QUẠT HƯỚNG TRỤC

AC12038BL220V

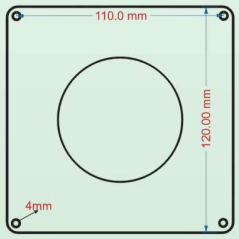

AC1505BL220V

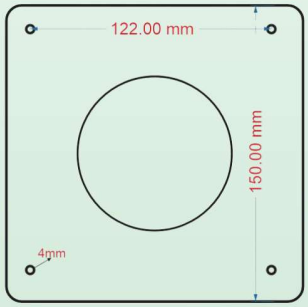

| TYPE | AC 12038BL220V | AC 1505BL220V |
|---|---|---|
| Rated power(W) | 18 | 35 |
| Rated voltage (VAC) | 220 | 220 |
| Rated current(A) | 0.14 | 0.24 |
| Rated speed(RPM) | 2550 | 255 |
| SIZE (mm) | 120x120x38 | 150x150x50 |

# ƯU ĐÃI TỪ CENCO

- Tặng bộ cáp kết nối motor với driver.
- Bảo hành lên đến 18 tháng, đổi mới sản phẩm trong vòng 30 ngày.
- Được mượn ngay sản phẩm tương tự trong thời gian bảo hành.
- Miễn phí vận chuyển trên toàn quốc.
- Hỗ trợ giá tốt cho các đơn vị chế tạo máy.
- Nhiều chương trình trợ giá, giảm giá từ Cenco và thương hiệu HITEKK.

**Nếu khách hàng quan tâm và trực tiếp muốn test sản phẩm xin vui lòng liên hệ số điện thoại 0913.457.057 để công ty gửi mẫu miễn phí cho khách hàng test và trải nghiệmthực tế.**

Quý khách hàng có thể truy cập vào website https://cenco.com.vn/ để nhận thông tin chính xác về giá cả, mẫu mã, thông số kỹ thuật, hướng dẫn cài đặt cũng như các chương trình khuyến mãi. Các sản phẩm do công ty Cenco bán ra luôn có hoá đơn chứng từ đầy đủ.